

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN G
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 12-01-2021

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tô Văn Mạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Thành Viên

Ông Phan Minh Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 12 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1526/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 396/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị N, sinh năm 1971; Địa chỉ: Nguyễn Văn N, Phường B, quận G, Tp.Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trần Vũ Ngọc H, sinh năm 1972; Địa chỉ: Lê Đức T, Phường ML, quận G, Tp.Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17/11/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phan Thị N trình bày:

Bà N và ông H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có hai con chung Trần Minh T, sinh năm 1997 và Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 09/09/2007. Hạnh phúc gia đình đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, hiện nay tình cảm không còn, nên bà yêu cầu Tòa án nhân dân quận G giải quyết không công nhận quan hệ giữa bà với ông H là vợ chồng.

Về con chung, Trần Minh T, sinh năm 1997, đã trưởng thành, còn trẻ Trần Thị Ngọc H bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung bà N khai không có.

Bị đơn ông Trần Vũ Ngọc H thống nhất với những gì bà N đã trình bày về quá trình chung sống cũng như mâu thuẫn giữa ông và bà N. Nay tình cảm không còn nên ông đồng ý để Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa ông với bà N là vợ chồng.

Về con chung, tại bản tự khai ngày 17/12/2020, ông H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Trần Thị Ngọc H. Tuy nhiên, quá trình hòa giải ông H đồng ý để bà N nuôi dưỡng trẻ H và không cấp dưỡng nuôi con. Đối với Trần Minh T, sinh năm 1997, đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung ông xác nhận không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Đây là vụ án tranh chấp “Ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về người tham gia tố tụng: Các đương sự bà N và ông H có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông H là phù hợp với khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét yêu cầu của các đương sự:

Bà Phan Thị N và ông Trần Vũ Ngọc H tự chung sống với nhau từ năm 1997, không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông H không được công nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Nay bà N và ông H yêu cầu giải quyết ly hôn, ông Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ giữa bà N và ông H là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Căn cứ vào lời khai của bà N, ông H, đồng thời căn cứ vào Bản sao giấy khai sinh số 22 do Ủy ban nhân dân phường 7, quận G sao từ sổ đăng ký khai sinh ngày 16/11/2020 và giấy khai sinh số 260, quyển số 01/2007, của Ủy ban nhân dân Phường 7, quận G đã xác định bà N và ông H có hai con chung tên là Trần Minh T, sinh năm 1997 và Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 09/09/2007. Bà N và ông H đều thống nhất giao trẻ Trần Thị Ngọc H cho bà Ng

trực tiếp nuôi dưỡng. Bà N không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Xét sự thỏa thuận này không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với nguyện vọng của trẻ H, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này. Đối với con chung là Trần Minh T, sinh năm 1997, đã trưởng thành nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N và ông H khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà N phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị N.

1. Không công nhận quan hệ giữa bà Phan Thị N và ông Trần Vũ Ngọc H là vợ chồng.

Về con chung: Bà N và ông H có 02 con chung là Trần Minh T, sinh năm 1997 và Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 09/09/2007. Ghi nhận sự thỏa thuận giữ bà N và ông H, giao trẻ Trần Thị Ngọc H cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Bà N không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung là Trần Minh T, sinh năm 1997, đã trưởng thành nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N và ông H khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Phan Thị N phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng bà Nguyệt đã nộp theo biên lai thu số: 0027510 ngày 30/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, bà N đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày được tổng đạt hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND QG;
- CCTHADS QG;
- Các đương sự;
- Lưu Vp, HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Tô Văn Mạnh